

ĐỀN ĐẾ THIÊN ĐỐI VỚI TIỀN NHON TA^(*)

Ca Văn Thỉnh

Đế Thiên, Đế Thích! Một kỳ công về kiến trúc trong lịch sử thế giới! Hiện nay không còn ai không biết tới di tích vô giá của nền văn minh tối cổ của dân tộc Cao Miên.

Người biết Đế Thiên Đế Thích thì không còn ai không nhìn nhận công trình vĩ đại của người Pháp đã khám phá đền đài cổ ấy cho khắp thế giới ngày nay thưởng thức.

Chính đó là kỳ công tinh thần thám hiểm của người Pháp vậy.

Nếu kể hết phương danh và công trình người Pháp tham gia vào cuộc thám hiểm và khảo cổ ấy, thì khuôn khổ chật hẹp bài này không thể đủ được.

Đại để nên nhắc qua công trình từ năm 1864 tới nay: nào là công khám phá của Henri Mouhot năm 1860, công khai rùng mở nẻo của phái bộ Doudart de Lagrée, Francis Garnier, Louis Delaporte khoảng năm 1866-1868; nào là công nghiên cứu sử sách, sưu tầm tài liệu, công khám phá thêm di tích cổ của Jean Commaille, Louis Pinot trong trường Bác Cổ Viễn Đông; nào là vô số sách vở đã xuất bản về cổ đô Chon Lạp.

Đó là chưa kể các bậc đại danh, các nhà văn hào Pháp như Thống chế Lyautéy, Pierre Loti, E. Vedel, M. Monnier, R. Dorgelès... đã từng du lịch Đế Thiên Đế Thích và kỹ thuật trong bao nhiêu tác phẩm có giá trị trong văn giới hoàn cầu.

Nhờ công trình khảo cổ của người Pháp, mà chúng ta biết thêm rằng: khoảng thế kỷ XVI người Bồ Đào Nha đã có viếng đền Đế Thiên, và xưa hơn nữa, cuối thế kỷ XIII, Châu Đạt Quan, người Tàu, sau khi dự vào sứ bộ nhà Nguyên, có ghi chép tường tận đô thành cổ Chon Lạp trong quyển *Chon Lạp phong thổ ký*.

* * *

Nhon được đọc bốn lược dịch *Chon Lạp phong thổ ký* của ông Paul Pelliot nhan đề là “*Angkor à la fin du XIIIe siècle d’après les mémoires sur les Coutumes du Cambodge*”, kẻ hậu học này tự nảy ra câu hỏi: Từ thế kỷ XVII, tiền nhân chúng ta đã giao thiệp với người Cao Miên, có biết Đế Thiên Đế Thích, và có biên chép vào sách vở nào không?

(*) xem bài của Vũ Văn Ngọc, Lưu Hồng Sơn để bổ sung nguồn cho các bài GS đăng trên Đại Việt tập chí.

Tự hỏi, rồi cố tìm trả lời.

Tìm trong *Thực lục*, trong *Liệt truyện*, tìm ở sách *Nhứt thống địa dư chí*, *Gia Định thông chí*, cũng chẳng thấy một bút tích nào truyền lại.

Rồi đâm ra thất vọng thấy óc nông nổi người mình: Khoảng hai thế kỷ từ Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh đã xướng ra chánh sách “tâm thực”, đi thực dân ở miền Nam, tới công trình tổ chức chánh trị của Trương Minh Giảng ở đất Cao Miên, mà chẳng có một nhà thám hiểm nào, một nhà địa dư, sử học nào tìm thấy di tích vĩ đại của dân tộc Cao Miên!

Thậm chí tổ tiên mình mang tiếng hiếu học mà chẳng có một ai được hân hạnh đọc quyển *Chon Lạp phong thổ ký* của Châu Đạt Quan!

Thật đáng tiếc!

Phải chăng đó là tại nơi óc khoa cử của tiền nhân mình, chỉ mãi miết trong vòng kinh truyện Tống nho, trong mấy quyển phú thi chữ Hán để nhồi nắn khối óc, trải mấy thế kỷ nay!

Dẫu nghĩ vậy, cũng cứ tìm tòi trong mớ tác phẩm hiếm hoi của tiền nhân, họa may chữa lại một phần mối thất vọng trước kia.

* * *

Một hôm, nhân sưu tầm tài liệu về thân thế sự nghiệp cụ Kỳ Xuyên, tôi được đọc bộ “*Việt sử cương giám khảo lược*” của cụ, tôi rất khoan khoái đọc đến đoạn khảo về Chon Lạp, xin do nguyên văn dịch ra đây:

“Do Minh sử, Chon Lạp ở về hướng Nam xứ Chiêm Thành, gặp gió thuận đi ba ngày đêm thì tới nơi. Đời nhà Tùy, nhà Đường và nhà Tống đều có người Chon Lạp tới triều cống.

Nhà Tống, giữa niên hiệu Khánh Nguơn, Chon Lạp đánh dẹp xứ Chiêm Thành, chiếm cứ cả nước, cải tên lại là Chiêm Lạp. Thời nhà Nguyễn, xưng lại là Chon Lạp.

Nhà Minh, niên hiệu Hồng Võ thứ tư, quốc vương Chon Lạp dâng biểu triều cống.

Chon Lạp có bờ thành dài hơn bảy dặm; bờ cõi cả nước rộng ngàn dặm. Trong nước có tháp vàng, cầu vàng, điện võ hơn 30 sở. Mỗi năm nhà vua mở đại hội, có bày ra trước đền hình ngọc viên, khổng tước, bạch tượng, tê ngưu, tên gọi là bá tháp châu; các thức ăn đựng trong mâm vàng, chén vàng, nên có câu ngạn ngữ “Phú quý Chon Lạp”.

Dân sự giàu có, khí trời thường nóng bức, không hề có tuyết sương. Mỗi năm lấy tháng mười làm đầu năm, năm nhuận, lại dùng tháng chín. Đêm chia làm 4 canh; người hiểu biết thiên văn toán ra nhứt thực, nguyệt thực. Nước tự xưng là Cam-bột-trí, có người gọi sai là Cam-pha-da. Sau niên hiệu Vạn Lịch lại cải là Đông Phố trại.”

(*Việt sử cương giám khảo lược*, quyển V, Chon Lạp khảo, trang 4b, 5a - Sách của thư viện Miến Trai).

Trong *Chon Lạp phong thổ ký*, sách *Phiên chí*, người bốn xứ xưng rằng: “Đất rộng 7.000 dặm, bắc

giáp với Chiêm Thành, cách xa nửa tháng đường, phía nam cách Phiên Ngung 10 ngày đường, phía đông là biển cả”.

Nhà Nguyên, niên hiệu Trinh Nguyên, năm Ất Vị (1295), có sai sứ tới chiêu dụ. Qua năm sau, tháng Hai, sứ họ là Châu Minh, ngày 20, từ hải cảng Châu Ôn khai thuyền; ngày rằm tháng Ba, tới Chiêm Thành, giữa đường gặp gió nghịch, bảy ngày mới tới Đại Đức. Năm Đinh Dậu (1297), tháng Sáu, thuyền trở về; tháng Tám ngày 12 tới Tứ Minh.

Sách ấy nói rằng: “Suốt năm, tiết trời như mùa hạ, không biết sương tuyết là chi. Lúa thóc thì tùy nơi gieo trồng; có một hạng ruộng sâu tới một trượng, lúa tùy theo mực nước mà cao lên. Lại nói: Phụ nữ hạng quý phái, không ra ngoài nắng gió, nên rục rỡ xinh tươi như ngọc” (*Chon Lạp khảo*, trương 6a).

Bộ *Việt sử cương giám khảo lược*, cụ Kỳ Xuyên xuất bản năm Đinh Sửu, Tự Đức năm thứ 30 (1877).

Thế thì đoạn văn trên đây viết sau cuộc khám phá đền Đế Thiên của phái bộ Pháp. Quý độc giả đọc qua đoạn văn dịch không khỏi thất vọng. Chỉ được hay là thấy trong hàng sĩ phu Hán học ra, còn có người biết tìm đọc bộ “*Chon Lạp phong thổ ký*” của họ Châu.

Nhưng đáng tiếc là Kỳ Xuyên tiên sanh chỉ kể sơ lược vài ba câu văn trong quyển sách quư báu ấy. Đoạn khảo về Minh sử, tức là sử chép sau sách họ Châu, có nói phon phốt qua những “*tháp vàng, cầu vàng, điện võ hơn ba mươi sở*”, phải chăng đó là tác giả muốn chỉ cố đô xứ Chon Lạp?

Đều còn đáng tiếc nữa là cụ Kỳ Xuyên, người đã từng thám hiểm năm Mậu Thìn (1868) cùng với các người Nam Trung, đi tới sông La Ngư, hồ Lạc Hải và các miền thượng du tỉnh Bình Thuận, người đã đọc qua *Chon Lạp phong thổ ký*, mà không có dịp đi viếng tận cảnh Đế Thiên, Đế Thích!

Đáng tiếc, nên gia công đọc hết chương *Chon Lạp khảo* trong bộ *Việt sử*, rồi đọc tiếp sang chương khảo về xứ Phù Nam; nhưng rốt cuộc cũng chẳng thấy một bút tích nào chỉ rằng cụ Kỳ Xuyên có đi tới cố đô Chon Lạp.

* * *

Một lúc sau, nhân dịp được đọc tập *Cấn Trai thôi thực truy biên* của Trịnh Hoài Đức, mới thất vọng trước kia được giảm bớt ít nhiều, khi thấy bút tích Trịnh công, trước khi ra phò đức Cao hoàng, ngài đã trải qua một thời tị loạn, giang hồ.

“*Đào châu quán trực ngũ hồ du*”. Ngài cỡi thuyền đi qua nhiều nơi đất Chon Lạp.

“*Thiên lý dao thừa Phạm Lãi châu*”.

Lúc vừa mới đọc vài bài đầu có dính dáng về Chon Lạp, ký giả khoan khoái tự hỏi: Cái óc thoát ly cử nghiệp, tài thực học của Trịnh Công có khiến ngài đi thám hiểm Đế Thiên Đế Thích chăng?

Hăng hái đọc tới, thấy năm Quý Mão (1783) có bài *Khách Cao Miên quốc ký hoài Diệp Minh Phụng, Kỳ Sơn*:

Tân Châu giải lã, hệ Phiên thành
Việt khách tương tư xúc xứ sanh
Đế Thích tự tiên hồ kệ điệu
Nam Vinh giang thượng mạch ca thanh
Đồng ngâm nhan sắc cô bông nguyệt!
Cố quốc âm thơ vạn lý trình!
Cực mục phong đào hành bất đắc
Liệu như thời phục giá cô minh!

(Cẩn Trai thi tập thượng, sách chép của thơ viện bạn Thọ Xuân, trương 12a).

Tạm dịch: Làm khách xứ Cao Miên nhớ gọi bạn Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng

Tân Châu mở dãi, đậu Phiên thành
Khách Việt tương tư, xúc cảnh sanh
Câu kệ rợ hồ chùa Đế Thích
Tiếng hò khách mạch bến Nam Vinh
Thuyền cô, trăng dọi dung quang bạn
Nước cũ, âm tin mấy dặm trình!
Mút mắt ba đào đi chẳng được
Giá cô kêu gọi, gọi thâm tình!

Đi thuyền từ Tân Châu tới Nam Vang, tác giả tả câu kệ chùa Đế Thích, giọng hát bến Nam Vang, đọc qua bất giác tự hỏi: Trịnh công có nhận lầm ngôi chùa nào ở Nam Vang là Đế Thích chăng?

Nhưng ta cố đọc tiếp xem.

Năm Ất Tỵ (1785) có bài:

Hồ Hải đông lưu, điện sử bên
Hồi lan kim ngọc được giang đồn
Chế Lăng⁽¹⁾ sơn thủy nhiều yên chương
Gia Định hương quan nhập mộng hồn! ^(*)
(Cẩn Trai thi tập, trương 10a)

Tạm dịch:

Biển Hồ cuộn cuộn chảy sang đông,

⁽¹⁾ Chế Lăng: Chon Lạp địa danh.

^(*) Nguyên bài này tên “Hoài nội” (nhớ vợ) gồm 8 câu, đây Ca Văn Thịnh trích 4 câu đầu (BT).

*Sóng vận sáu văng cá nhảy tung.
Non nước Chế Lăng đây chướng khí,
Xóm làng Gia Định mộng hồn trông.*

Tác giả có lời chú về Hồ Hải:

“Chon Lạp Tây Nam hữu hồ quảng đại, nhứt vọng vô tể, lục danh hồ hải, thu thủy tây trú, đông tắc đông lưu, chí xuân can hát, sơ xuất liên lữ can, lệ ngư, vi lợi thậm phồn”. Nghĩa là: “Phía Tây Nam xứ Chon Lạp có hồ rộng lớn, một loạt trông ra không thấy bờ bến. Mùa thu nước chảy gom về phía tây, mùa đông lại chảy về phía đông; sang xuân nước cạn, trong hồ có hột sen khô, có cá tra, đó là mối lợi to khắp xứ”.

Nếu Chế Lăng là Kompong-chnang, thì quả nhiên Trịnh công có tới đó, có cỡi thuyền đi qua Biển Hồ.

Nếu đọc tiếp, ta thấy:

Năm Bính Ngũ (1786) lại có bài *Ký hoài Huỳnh Ngọc Uẩn Hối Sơn Chon Lạp* hành:

*Viên mai tiêu bạch, cúc sừu hoàng
Phồn tháp Trần sanh thảo mộng mang!
Đắc lộ côn bằng nam đô hải
Ly quần hồng nhận dạ minh sương!
Thạch thành túy phông chung mai tích
Kim tháp nhàn bình bố hệ phương
Lao ngã Dữu lâu tần ý vọng
Thê mê lãnh thọ, thủy thương mang!*

Tạm dịch: Ký gởi Huỳnh Ngọc Uẩn tự Hối Sơn⁽¹⁾ đi Chon Lạp

*Vườn mai phơi bạc cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạt Trần⁽²⁾, giấc mộng hoang,
Rời biển côn bằng nam gặp hội,
Kêu sương hồng nhận tôi chia đàn
Thạch thành hời tích chôn chuông cổ*

⁽¹⁾ Cuối thế kỷ 18, tại Gia Định, các bậc văn nhân hợp lại lập thành *Gia Định thi xã*, đặt tên là Sơn hội, các hội viên đều để biểu có chữ Sơn sau cùng: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng... Phần đông là học trò của xử sĩ Võ Trường Toản, và nhờ ảnh hưởng văn thi của Đặng Đức Thuật tự Cửu Tư. Thi xã có truyền tụng lại tập *Gia Định Tam Gia thi thảo*, hiện chúng tôi đương sưu tầm chưa gặp. Chư quý độc giả ai thấy được mách báo cho, xin đa tạ trước.

⁽²⁾ Lấy theo điển hai bạn tri kỷ Trần Phồn, Từ Trĩ đời Hậu Hán: Trần, nhà hàn vi, trong nhà có một bộ vạt tre, thường ngày rút dây treo lên, chỉ đợi Từ Trĩ tới mới hạ xuống cùng ngồi đàm đạo mà thôi. Có câu “*Trần tháp cao huyền...*”

Kim tháp bàn phương buộc vải màn,
Ta nhọc hằng trông lâu Dữu Lượng⁽³⁾
Tịt mù non núi, nước mênh mang!”

Muốn rõ nghĩa hai câu “Thạch thành” và “Kim tháp”, tác giả có lời chú thích sau này:

1. Thạch thành: “Cao Miên quốc tây nam, hoang sơn trung Đế Thích tự vi cổ Phật tọa hóa chi xứ, hành nhứt nhứt trình chi nhứt cổ thành, tương truyền vi cổ Tây Nhung Đại Tân thành, tự biến mang diệt, kỳ cung điện loan vu, giai bạch thạch, điêu trác quang huỳnh tinh xảo; đình thượng nhơn hành văn như chung thanh, hoặc vân: hạ hữu mai chung hư huyền cơ giới, nhơn túc lý thạch, tắc cơ động, chung minh văn”. Nghĩa là: “Phiá Tây Nam xứ Cao Miên, giữa rừng núi hoang vu, có chùa Đế Thích, là nơi Phật xưa kia ngồi tịnh hóa thành. Từ đó, đi một ngày đường tới một thành cổ. Tương truyền là thành Đại Tân của người Tây Nhung xưa. Biển chữ trong thành đều tiêu mất, nhưng cung điện, bao lơn toàn bằng đá trắng, chạm trổ rõ ràng, tinh xảo. Người đi trên sân nghe như tiếng chuông. Tục truyền: dưới nền có chôn chuông, giữa khoảng trống có đặt máy, khi người bước chân lên đá, máy cử động, tất chuông kêu”.

2. Nam Vinh: “Nam Vinh đông ngạn hữu nhứt cổ tháp, thượng khảm kim biểu, hiện vi Kim tháp diệt danh Kim đài. Tục truyền: tại tích gián thủy, hữu tháp phiêu lưu, hồ tăng di bố tuyến cửu điều, tác pháp hệ chi, bần trú du thử, Kim thành phụ vân”. Nghĩa là: “Bờ phía Đông sông Nam Vang có một ngôi tháp xưa, trên có khảm một bầu vàng, hiệu là Kim tháp, cũng gọi là Kim đài. Tục truyền có tích nước dâng, một cái tháp trôi theo dòng; một nhà sư Cao Miên lấy sợi vải chín mối, làm phép buộc lại, rồi giữ tháp luôn nơi đó, ngày nay thành gò”.

Đọc tới đây, xin quý độc giả dừng lại, thử xét đoán cùng tôi: Tác giả *Cẩn Trai thi tập* có đi tới Đế Thiên Đế Thích chăng?

Đọc bài thơ sau cùng, chúng ta thấy Trịnh công, cũng như trong bài *Ký hoài Diệp Minh Phụng* trước, ngài vẫn tả đôi cảnh Thạch Thành và Kim Tháp, là hai cảnh riêng biệt cách nhau xa. Chúng ta có thể nói ngài chỉ nghe người đồn đồn đài Thạch thành, chớ chưa từng đi đến đó. Nên ngài viết câu: “*Thê mê lãnh thọ, thủy thương mang*”, chính là cảnh nước non thấy trước mắt như Biển Hồ hay sông Nam Vang, chớ ngay ở Đế Thiên không có cảnh “*thủy thương mang*” được.

Nhưng chúng ta có thể lập luận thế này:

Trịnh công đã ở lâu trong đất nước Chơn Lạp; bằng có trong bài *Cửu khách Chơn Lạp* có câu: “*Thiên lý cô bông tích lãng lai, Cửu kinh Tiên phố bạc Kim đài...*” và bài *Chơn Lạp ký hoài Hứa Hoa Phong* có câu “*Thập niên cửu tiểu Phùng hoan hiệp...*”.

⁽³⁾ Ở đây ý nói nhớ thương bạn tri kỷ, lên cao ngóng trông mỗi mắt. Có câu trong bài “Bạch vân phú”: “*Dạ đẳng Dữu Lượng chi lâu, nguyệt minh thiên lý; Mộ nhập Lương vương chi uyển, tuyết mãn quần sơn*” (Đêm lên lâu Vũ Lượng, trăng sáng ngàn dặm; chiều vào vườn Lương Vương tuyết đầy đám núi).

Ở lâu, tất Trịnh công có dịp đi đi, lại lại nhiều nơi; ngài cũng như bao thi sĩ khác lúc làm văn thi, nhắc lại bao nhiêu cảnh đã để chon vào. Vì có ấy, chúng ta có thể tin rằng ngài làm bài *Ký hoài Huỳnh Ngọc Uẩn...* khi ngài ở vùng Biển Hồ, sau khi đã đi viếng Thạch thành cung điện.

Một bằng có nữa là: theo như tựa bài thi “*Ký hoài Huỳnh Ngọc Uẩn Hôi Sơn Chon Lạp hành*”, thì tỏ ra ông bạn họ Huỳnh cũng đi Chon Lạp như tác giả, nhưng cũng trong vòng Chon Lạp, mà người trú một nơi, người ngụ một ngả. Nên chúng ta có thể hiểu cặp luận bài thi ấy thế này: câu đầu tác giả tự nói mình, khi đã đến Thạch Thành, còn câu sau nhắc nhở tới bạn còn ở vùng Nam Vang đi viếng Kim Tháp.

Và lại lúc người Pháp tới khảo sát cổ đô Chon Lạp, nhiều đoạn ký thuật nhắc lại một điều mà người ta qua đều lấy làm ngạc nhiên là thổ dân Cao Miên tuyệt nhiên quên mất chữ Phạn khắc vào tường đá, không biết tới đền đài chôn lấp trong rừng hoang, và sau cuộc xâm lược tàn sát của dân Thái, đột nhiên đứt hẳn, trong đất Cao Miên, các cuộc kiến trúc đồ sộ như trước.

Người bảo đó là do nguyên nhân chánh trị và xã hội, lấy có rằng: một xã hội phần đông thổ dân ngu dốt, còn thượng lưu trí thức kiến trúc ra đền đài thì thiểu số, lại là người từ Ấn Độ tới, nên sau cuộc chinh phục mãnh liệt như nước lụt vỡ đê của quân Thái, thổ dân Cao Miên còn nhớ chi tới đền đài cũ. Người bảo là do nguyên nhân tôn giáo; Phật giáo của đa số thổ dân thay vào đạo Bà la môn cổ. Mặc dầu nguyên nhân nào, một điều đáng chú ý là trước khi người Pháp đến thám hiểm, thì thổ dân dường như quên mất di tích của tổ tiên họ đã sáng tạo ra. Lẽ cố nhiên trong thời Trịnh công ở Chon Lạp, nếu ngài không mạo hiểm, tự đi tới Đế Thiên, thì chung quanh có ai biết tới di tích ấy mà đồn đãi cho ngài nghe.

Huống chi ngài có nói rõ trong lời phụ chú rằng: đền đài ở giữa rừng hoang, từ Đế Thích tới Đế Thiên cách xa một ngày đường, và cung điện chạm trở tinh xảo.

Rốt sau, một bằng có rõ thêm óc mạo hiểm của Trịnh công là trong một bài khác ngài thuật đã đi tới một nơi nguy hiểm, cấm địa đất Cao Miên:

“Trúc giang phật thủ thanh xà tiểu (1)

Biết phố đao sa hà hắc lãng phiên...”(2)

Tác giả tự chú thích hai câu ấy:

1. “Trúc giang Mang địa đa sản thanh xà, tịnh hồi tiểu phong, thích nhon lập từ” (Sông Trúc ở đất Mang sanh sản nhiều rắn lục, thanh vắng hút gió, cần người chết ngay).
2. “Biết phố vi Cao Miên cấm địa, hữu binh phòng thủ, thời thủ kỳ đàn, vi tấn quốc vương hữu Đại chuyên xa tánh thậm tranh ác”.

(Vàm sông Biết là đất cấm xứ Cao Miên, có binh phòng thủ, lúc bấy giờ ở giữ lấy trứng tranh (một loài rùa) để dâng cho nhà vua; ở đó có một vị “Đại chuyên xa” tánh cực kỳ hung ác).

Ở một nơi cấm địa nguy hiểm như Trúc giang, Biết phố đất Cao Miên, mà Trịnh công còn mạo hiểm đi tới, thì vùng Đế Thiên, Đế Thích lẽ nào ngài không đi viếng được.

* * *

Do theo lối lập luận sau này, chúng ta có thể bớt thất vọng mà trả lời câu hỏi trên kia: Trịnh Cấn Trai tiên sanh, khoảng năm 1786 đã biết qua đền Đế Thiên, Đế Thích.

Dấu bút tích ngài để lại không miêu tả đền đài được tường tất như “Chơn Lạp phong thổ ký” của Châu Đạt Quan, hay các sách kỹ thuật, nghiên cứu của người Pháp; nhưng thi văn của ngài khác hẳn các lối thi chúng ta thường thấy, lảm nhảm, mà kém từ, trái lại, thi của ngài được tánh cách thiết thực, được bổ ích cho lịch sử về vấn đề cổ đô Chơn Lạp đối với tiền nhân ta, và nhứt là được cái ứng dụng hiện tại để chữa thẹn cho đám đồng bào hậu tiến.

Đại Việt tập chí, số 2 NĂM 1942.